

Số: 59 /BC-SKH-CN

Bình Phước, ngày 27 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO

**Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2015;
định hướng hoạt động giai đoạn 2016 - 2020**

SỞ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số 590 Ngày 29/01/2015

Vụ Hội giao ban hoạt động khoa học và công nghệ Vùng Đông Nam bộ lần thứ XIII được tổ chức tại Đồng Nai, theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai tại Công văn số 2466/SKH-CN-KHTC ngày 30/12/2014. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước xây dựng báo cáo kết quả hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng hoạt động giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh như sau:

PHẦN I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN GIAI ĐOẠN 2011 – 2015

1. Kết quả triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN tại địa phương

Giai đoạn 2011 - 2015, ngành khoa học và công nghệ tỉnh tiếp tục kế thừa các văn bản giai đoạn trước và tham mưu UBND tỉnh ban hành 02 văn bản mới gồm: Quyết định 10/2011/QĐ-UBND ngày 24/02/2011, Công bố bộ thủ tục hành chính cấp tỉnh thuộc ngành khoa học và công nghệ tỉnh Bình Phước và Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 17/5/2011 về việc bãi bỏ Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND ngày 01/3/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại tỉnh Bình Phước.

Các văn bản QPPL do địa phương ban hành đã phát huy tác dụng và mang lại một số tác động nhất định. Cùng với việc cải cách thủ tục hành chính, hoạt động tham mưu của Sở Khoa học và Công nghệ đã giúp UBND tỉnh xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN tạo hành lang pháp lý thông thoáng, cơ chế cởi mở và môi trường thuận lợi cho hoạt động khoa học và công nghệ. Đến nay, mọi đối tượng khi có nhu cầu đều dễ dàng tiếp cận với bộ thủ tục hành chính, các cơ chế, chính sách và nguồn vốn sự nghiệp KH&CN của tỉnh.

2. Kết quả hoạt động KH&CN

2.1. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH&CN

Trong giai đoạn 2011 - 2015, ngành KH&CN tỉnh Bình Phước đã phối hợp với các viện, trường, sở, ngành và các đơn vị trong và ngoài tỉnh thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ như sau: số đề tài, dự án được phê duyệt cho triển khai thực hiện thực hiện mới trong giai đoạn 2011 - 2015 là 31 đề tài cấp tỉnh và 03 dự án nông thôn miền núi (NTMN); số đề tài, dự án hoàn thành và được nghiệm thu là 36 đề tài cấp tỉnh và 02 dự án NTMN.

Bên cạnh ưu tiên lựa chọn các đề tài nông nghiệp, đề tài thuộc các lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ cũng như lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã được chú trọng, chủ yếu đi sâu vào nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật tiên bộ, công nghệ

thông tin trong quản lý, nghiên cứu các giải pháp tăng sức cạnh tranh, nâng cao hình ảnh địa phương, thu hút đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Phước. Vấn đề quản lý ô nhiễm môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu, các công cụ giám sát ô nhiễm, xây dựng ban đồ đất, ban đồ đánh giá đất đai đã phục vụ công tác quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung tất cả các đề tài sau khi nghiệm thu đều được bàn giao cho các đơn vị ứng dụng vào thực tiễn và phần lớn đều phát huy được hiệu quả dưới nhiều hình thức khác nhau. Có thể kể đến một số nhiệm vụ nổi bật như sau:

2.1.1. Trong nông nghiệp và phát triển nông thôn

Việc chuyển giao quy trình trồng ca cao dưới tán điều cùng với điều kiện thuận lợi về giá cả và đầu ra khá ổn định nên xu hướng trồng ca cao dưới tán điều tại huyện Bù Đăng được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ. Đến nay tổng diện tích ca cao tại huyện Bù Đăng đã tăng lên đáng kể. Mô hình trồng xen ca cao dưới tán điều đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nguồn nguyên liệu ca cao có chất lượng tốt, tận dụng lao động nhàn rỗi, tạo công ăn việc làm cho nông dân, tăng thu nhập cải thiện cuộc sống, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. Trên cây tiêu đã nghiên cứu xây dựng các mô hình canh tác bền vững cho năng suất cao, đồng thời nghiên cứu quy trình chế biến tiêu trắng theo phương pháp an toàn sinh học. Mô hình vườn cây cà phê theo hướng GAP và áp dụng quy trình ghép cải tạo đã cho kết quả thu năng suất cao hơn 23,8 % so với mô hình canh tác truyền thống.

Sở cũng triển khai điều tra sự đa dạng của các loài lan rừng và xây dựng 01 mô hình vườn giống lan rừng có giá trị kinh tế cao; Điều tra hiện trạng tài nguyên sa nhân tím và xây dựng mô hình trồng thử nghiệm dưới tán rừng thứ sinh nghèo kiệt (2,5 ha), dưới tán rừng trồng (2,5 ha) - đây là loài cây mới, có giá trị dược liệu và kinh tế cao, phục vụ nhu cầu của ngành Đông y và đa dạng hóa cây trồng trên địa bàn tỉnh. Công tác nghiên cứu đa dạng sinh học cũng được thực hiện tại Vườn Quốc gia Bù Gia Mập. Kết quả của đề tài đã thu được gần 500 mẫu tiêu bản thực vật, 150 mẫu tiêu bản động vật, 70 mẫu nấm, 50 mẫu côn trùng, 31 mẫu cá phục vụ nhu cầu tham quan, học tập, nghiên cứu về lâm nghiệp và đa dạng sinh học của tỉnh.

2.1.2. Trong công nghiệp, xây dựng, giao thông và môi trường

Vấn đề quản lý ô nhiễm môi trường đã được quan tâm đúng mức. Sở đã tiến hành các đề tài nghiên cứu về thực trạng ô nhiễm chất thải rắn và không khí tại các khu công nghiệp, đồng thời xây dựng công cụ giám sát, xử lý. Bên cạnh đó công điều tra, chỉnh lý, xây dựng ban đồ đất, ban đồ đánh giá đất đai, đánh giá thực trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường đất nông nghiệp đã định hướng cho các cấp, các ngành sử dụng nguồn tài nguyên đất một cách hợp lý. Bên cạnh đó, tập bản đồ phân vùng khí hậu và chương trình phần mềm ATLASS khí hậu giúp tra cứu thông tin khí hậu dễ dàng, nhanh chóng, tính tiện ích cao, có thể truy cập số liệu, xem và xuất file ảnh, gửi và cập nhật thông tin về thông số thời tiết, giúp tính toán và dự đoán các thông tin thời tiết một cách nhanh chóng, chính xác; đồng thời là cơ sở khoa học đáng tin cậy, giúp hỗ trợ cho công tác quản lý, dự báo, phòng tránh thiên tai tại tỉnh Bình Phước.

2.1.3. Trong dịch vụ, thương mại và du lịch

Cụm các đề tài nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tham quan du lịch; Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu

một số mặt hàng nông sản chủ lực; Nâng cao năng lực tài chính và năng lực quản lý tài chính của các doanh nghiệp; Giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế mũi nhọn đã được thực hiện góp phần hoàn thiện chính sách và thủ tục hành chính cho hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, làm tăng khả năng cạnh tranh, nâng cao hình ảnh địa phương, thu hút đầu tư, tăng cường xuất khẩu, cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Phước.

Công tác sưu tầm văn học dân gian; phục dựng trang phục, âm thực truyền thống của đồng bào dân tộc S'tiêng; lập bản đồ hệ thống di tích khảo cổ học đã được thực hiện nhằm bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa bản địa, phục vụ công tác nghiên cứu văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững trên địa bàn tỉnh.

2.1.4. Trong y tế, giáo dục

Phương pháp điều trị bệnh trĩ bằng phương pháp tiêm xơ bởi PG60 đã được thực hiện thành công và được ứng dụng tại Bệnh viện Y học Cổ truyền góp phần xây dựng các cơ sở khoa học và thực tiễn trong phương pháp chẩn đoán và điều trị bệnh của tỉnh, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác khám chữa bệnh, giảm thiểu biến cố xảy ra, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng.

Trên cơ sở công trình biên soạn bộ từ điển S'tiêng - Việt, Việt - S'tiêng quy mô 10.000 từ, Sở KH&CN đã phối hợp thực hiện phần mềm từ điển S'tiêng - Việt, Việt - S'tiêng phục vụ nhu cầu tra cứu, tìm hiểu ngôn ngữ của nhân dân. kế hoạch trong năm 2015 sẽ triển khai biên soạn chương trình giáo dục song ngữ Việt - S'tiêng cho học sinh tiểu học và sách dạy tiếng S'tiêng cho cán bộ công chức tỉnh Bình Phước. Bên cạnh đó, Sở cũng chú trọng đến việc biên soạn tài liệu về địa lý địa phương và lịch sử địa phương phục vụ cho công tác giảng dạy trong nhà trường qua đó, góp phần giáo dục truyền thống cách mạng và lòng yêu quê hương, đất nước cho học sinh trong các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó giải pháp nhằm phát triển văn hóa đọc đã được thực hiện nhằm tuyên truyền phát triển thói quen đọc, sở thích đọc và kỹ năng đọc lành mạnh cho thanh thiếu nhi; đồng thời hình thành phương thức ứng xử, giá trị và chuẩn mực đọc lành mạnh dành cho thanh thiếu nhi tỉnh Bình Phước hiện nay.

2.1.5. Kết quả hỗ trợ doanh nghiệp

Thực hiện Quyết định số 50/2009/QĐ-UBND ra ngày 27/10/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc hỗ trợ chuyển giao mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước, từ năm 2011 - 2013, Sở Khoa học và Công nghệ đã hỗ trợ được 07 doanh nghiệp đổi mới công nghệ với kinh phí hỗ trợ hơn 2,4 tỷ đồng.

STT	Tên dự án	Tên đơn vị	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Năm hỗ trợ
1	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều Công ty TNHH Quang Hùng	Công ty TNHH Quang Hùng (H. Bù Gia Mập)	385,77	2011
2	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều DNTN Ngọc Lợi	DNTN Ngọc Lợi (huyện Hớn Quản)	300	2011
Tổng số			685,770	

3	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều DNTN Xuân Trường	DNTN Xuân Trường (Huyện Đồng Phú)	149.700	2012
4	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều Công ty TNHH Song Hỷ	Công ty TNHH Song Hỷ (TX.Phước Long)	344.250	2012
5	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều Công ty TNHH MTV Hoàng Xuân	Công ty TNHH MTV Hoàng Xuân (Huyện Bù Gia Mập)	296.550	2012
6	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều Công ty TNHH Cao Nguyên	Công ty TNHH Cao Nguyên, Bù Đăng	644.700	2012
7	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều Công ty TNHH MTV Nguyệt Quý	Công ty TNHH MTV Nguyệt Quý (TX.Phước Long)	296.400	2012
Tổng số			1.731,6	

Bên cạnh đó, đáp ứng nhu cầu cấp thiết của các doanh nghiệp trong tỉnh, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ được UBND tỉnh thành lập vào tháng 7 năm 2010. Trên cơ sở nhiệm vụ và quyền hạn, Cơ quan điều hành Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng Quỹ ban hành Quyết định số 11/QĐ-HĐQLQ ngày 05/10/2011 của Hội đồng quản lý Quỹ về việc ban hành Quy định tài trợ và cho vay vốn của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bình Phước. Từ năm 2011 tới nay, Quỹ đã thành lập Hội đồng và xét chọn được 04 đơn vị được vay vốn đổi mới công nghệ với lãi suất ưu đãi là 0%; kinh phí hỗ trợ vay vốn gần 8 tỷ đồng.

STT	Tên dự án	Tên đơn vị	Kinh phí hỗ trợ (Triệu đồng)	Thời gian	Ghi chú
1	Dự án vay vốn đổi mới công nghệ trong việc nâng cao năng xuất chất lượng hạt điều	Cty TNHH Quỳnh Như – huyện Đồng Phú	990	2012	
2	Dự án vay vốn đổi mới công nghệ trong việc nâng cao năng xuất chất lượng hạt điều	Công ty Mỹ Lệ TNHH – huyện Bù Gia Mập	3.000	2012	
3	Dự án vay vốn đổi mới công nghệ trong việc nâng cao năng xuất chất lượng hạt điều	Công ty TNHH SX-TM Phúc An	2.000	2014	
4	Dự án vay vốn đổi mới công nghệ trong việc nâng cao năng xuất chất lượng hạt điều	Công ty CP XNK Hoàng Hà Bình Phước	2.000	2014	
Tổng cộng			7.990		

Năm 2013, một số căn cứ Quyết định số 50/2009/QĐ-UBND ra ngày 27/10/2009 của UBND tỉnh Bình Phước không còn hiệu lực, Sở Khoa học và Công nghệ đã tiến hành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, thay thế Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 27/4/2012 bằng Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 11/06/2014 về việc ban hành dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 - 2015”. Thực

hiện Kế hoạch trên, trong năm 2014, Sở đã tiến hành họp, xét chọn được 03 dự án đổi mới công nghệ với kinh phí hỗ trợ là 430.8 triệu đồng.

STT	Tên dự án	Tên đơn vị	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Năm hỗ trợ
1	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều Công ty TNHH Hồng Thiện	Công ty TNHH Hồng Thiện	135	2014
2	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều DNTN Hoàng Khuân	DNTN Hoàng Khuân	144	2014
3	Đổi mới công nghệ chế biến hạt điều Công ty TNHH MTV Triệu Phước	Công ty TNHH MTV Triệu Phước	151.8	2014
Tổng số			430,8	

2.1.6. Phong trào phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật và các cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng

Cuộc thi sáng tạo dành cho đối tượng thanh, thiếu niên, nhi đồng hàng năm của tỉnh đạt kết quả tốt. Từ năm 2011 đến 2015, tỉnh Bình Phước tổ chức được 04 cuộc thi sáng tạo dành cho đối tượng thanh, thiếu niên, nhi đồng. Qua các cuộc thi, tỉnh đã tuyển chọn được nhiều em tham gia cuộc thi toàn quốc và đã có 16 giải thưởng quốc gia được trao cho các em. Trong đó, có 01 giải Nhất, 04 giải Nhì, 05 giải Ba và 06 giải Khuyến khích. Bên cạnh đó, các em cũng đoạt 02 huy chương Bạc tại Triển lãm quốc tế tại Malaysia.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Chiến lược KH&CN

- Giá trị TFP của địa phương: tỉnh Bình Phước chưa đánh giá được giá trị TFP vì chưa có cuộc điều tra nào về TFP của địa phương, hơn nữa là một tỉnh nông nghiệp, các sản phẩm chủ lực cũng thuộc lĩnh vực nông nghiệp, giá trị TFP trong nông nghiệp là rất thấp, ước chưa đạt 10 %.
- Tỷ lệ % sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp: chưa đánh giá do chưa có cuộc điều tra nào về lĩnh vực này, ước chưa đạt 5 %.
- Tốc độ đổi mới công nghệ, phát triển thị trường KH&CN: chưa có cuộc điều tra nào về lĩnh vực này.
- Số doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp KH&CN: 01
- Tổng đầu tư ngân sách nhà nước về KH&CN (bao gồm cả kinh phí sự nghiệp và đầu tư phát triển)/Tổng đầu tư xã hội (Biểu 4. Phụ lục)
- Về sở hữu trí tuệ:
 - + Số đơn đăng ký bằng độc quyền sáng chế/số văn bằng được cấp: 10/02;
 - + Số đơn đăng ký độc quyền giải pháp hữu ích/số văn bằng được cấp: 09/01;
 - + Số lượng đơn đăng ký bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp/số văn bằng được cấp: 02/01;
 - + Số lượng đề nghị giấy chứng nhận: đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn/ số lượng được cấp: 03/01.

3. Đánh giá khái quát những thành tựu và hạn chế trong hoạt động KH&CN của giai đoạn 2011 - 2015

3.1. Những kết quả đạt được

Giai đoạn 2011 - 2015, nguồn nhân lực của ngành khoa học và công nghệ đã có sự tăng cường đáng kể. Đầu năm 2011 toàn Sở KH&CN có 60 người (45 biên chế và 15 hợp đồng). Đến năm 2014 đã tăng lên 71 người. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm của cán bộ, công chức của Sở cũng đã được nâng lên rõ rệt. Hiện Sở Khoa học và Công nghệ có 11 thạc sỹ, 40 người có trình độ đại học; ở các trình độ khác và công tác bồi dưỡng lý luận chính trị cũng được lãnh đạo ngành KH&CN quan tâm. Cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị làm việc của Sở KH&CN và các đơn vị trực thuộc được tăng cường, cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc.

Công tác tham mưu của Sở Khoa học và Công nghệ đã giúp UBND tỉnh xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN tạo hành lang pháp lý thông thoáng, cơ chế cởi mở và môi trường thuận lợi cho hoạt động khoa học và công nghệ.

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, nhiều đề tài, dự án đã cung cấp luận cứ khoa học cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách. Nhiều kiến nghị của các đề tài, dự án đã được tiếp nhận chuyển thành nội dung trong các nghị quyết của Đảng bộ, Hội đồng Nhân dân và các Quyết định của UBND tỉnh... Những điều tra cơ bản đã xây dựng cơ sở khoa học cho việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống những tác hại của thiên tai, bảo vệ sức khỏe cộng đồng... Khoa học và Công nghệ đã góp phần tạo sự chuyên biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa. Những đổi mới công nghệ trong một số ngành công nghiệp góp phần làm cho sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Trong lĩnh vực nông nghiệp, KH&CN đã đạt nhiều thành tựu to lớn. Trên cây điều đã được đầu tư nghiên cứu khá toàn diện từ khâu chọn giống cho đến chế biến bảo quản sản phẩm sau thu hoạch và tận thu phụ phế phẩm. Các loại cây trồng, vật nuôi có thể mạnh khác của tỉnh như cà phê, hồ tiêu, cây ăn trái, cao su... heo, trâu, bò, dê... cũng được đầu tư nghiên cứu.

Việc đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao KH&CN trong những năm qua đã mang lại những kết quả rất kha quan. Chương trình nông thôn miền núi do Bộ Khoa, học và Công nghệ hỗ trợ kinh phí đã tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới công nghệ tạo ra nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao đồng thời tạo thêm nhiều việc làm cho lao động địa phương. Chương trình chuyển giao những kỹ thuật tiên bộ cho nông dân hàng năm đã góp phần đưa các giống cây trồng, vật nuôi tốt, phương thức sản xuất tiên bộ cho nông dân tạo ra bước chuyển biến về năng suất, chất lượng sản phẩm và nhận thức của người dân về vai trò của khoa học và công nghệ.

Công tác quản lý KH&CN và hoạt động của Hội đồng KH&CN tỉnh có nhiều đổi mới thiết thực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và bước đầu mang lại những kết quả nhất định. Thông qua việc giải quyết những vấn đề KH&CN của tỉnh, trình độ quản lý và năng lực nghiên cứu của các tổ chức cá nhân được nâng lên.

Hoạt động thanh tra giúp giám sát việc thực thi, chấp hành các quy định trong hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh, kịp thời phát hiện, ngăn chặn

những hành vi gian lận trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng, sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bảo đảm sự cạnh tranh lành mạnh giữa các đơn vị, cơ sở; kịp thời ngăn chặn, xử lý và chấn chỉnh các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý; góp phần nâng cao nhận thức trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, góp phần ổn định tình hình quản lý nhà nước về KH&CN trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Cuộc thi Sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng hàng năm đạt kết quả tốt, góp phần cổ vũ, động viên lực lượng thanh, thiếu niên, nhi đồng của tỉnh hăng hái tiến quân vào khoa học.

Nhìn chung, trong 5 năm qua với mức đầu tư cho KH&CN của tỉnh chưa đạt 0,4 % mức đầu tư cho toàn xã hội của tỉnh, song hoạt động KH&CN của tỉnh đã đạt được một số kết quả khả quan, góp phần tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Việc chuyển giao, ứng dụng kết quả KH&CN vào sản xuất, đời sống đã được chú trọng và mang lại hiệu quả kinh tế nhất định.

3.2. Khuyết điểm, yếu kém

Đầu tư của tỉnh cho KH&CN trong những năm qua còn thấp và chủ yếu từ ngân sách nhà nước; kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ còn dàn trải;

Công nghiệp của tỉnh chưa phát triển, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ chưa đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp;

Toàn tỉnh chưa có viện nghiên cứu, trường đại học vì thế chưa quy tụ được lực lượng cán bộ khoa học mạnh về với tỉnh;

Đội ngũ cán bộ KH&CN của tỉnh đã có sự tăng nhanh về số lượng nhưng còn thiếu kinh nghiệm và chủ yếu làm công tác quản lý. Ở các doanh nghiệp, việc nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ chưa được quan tâm;

Thiếu cơ chế hữu hiệu để hỗ trợ các sản phẩm đoạt giải cuộc thi sáng tạo trở thành sản phẩm hàng hóa;

Mạng lưới quản lý khoa học và công nghệ cơ sở đã được các cấp lãnh đạo quan tâm song còn vướng về biên chế chuyên trách và còn lúng túng trong hoạt động;

Việc ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu khoa học còn chậm, hiệu quả còn hạn chế, chưa tìm được lĩnh vực có tính đặc thù để phát huy và những bước đi có tính đột phá;

Hạ tầng KH&CN còn chậm phát triển, thiếu sự gắn kết hữu cơ giữa nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông.

3.3. Nguyên nhân của khuyết điểm, yếu kém

Nhiều cấp ủy đảng và chính quyền chưa nhận thức đầy đủ vai trò của KH&CN là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt, là nền tảng vững chắc để phát triển kinh tế - xã hội;

Còn có sự lúng túng trong chỉ đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền đối với vấn đề đổi mới hoạt động KH&CN phù hợp với cơ chế thị trường, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, cơ chế đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN, xây dựng và

thực hiện chiến lược đào tạo, bồi dưỡng, phát triển, sử dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ KH&CN;

Chưa xây dựng và triển khai được cơ chế, chính sách để hình thành sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất, kinh doanh, thực thi hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ và xã hội hóa hoạt động KH&CN;

Mức sống của người dân trong tỉnh còn thấp, trình độ và nhận thức về khoa học và công nghệ của một bộ phận nhân dân còn hạn chế làm cho việc tiếp thu và ứng dụng những thành tựu KH&CN vào sản xuất, đời sống gặp nhiều khó khăn; bản thân nhiều doanh nghiệp chưa thấy được vai trò quan trọng của việc đổi mới công nghệ;

Cơ chế tài chính chậm đổi mới và chưa phù hợp với hoạt động khoa học và công nghệ; đầu tư cho KH&CN của tỉnh thấp so với nhu cầu và nhiệm vụ đặt ra.

PHẦN II. ĐỊNH HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

1. Định hướng, mục tiêu

Nâng cao năng lực làm chủ công nghệ, đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ trong các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế; phát triển có chọn lọc các ngành công nghiệp, dịch vụ; phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ lực và các sản phẩm nông nghiệp chế biến có giá trị, chất lượng và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và trên thế giới.

Bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định các đường lối, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các giải pháp để phát triển nhanh, bền vững và hội nhập thành công vào nền kinh tế của cả nước và khu vực.

Tạo bước chuyển biến về cơ bản về năng lực và chất lượng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao; nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo hướng hiện đại nhằm phát triển mạnh tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh.

2. Những nhiệm vụ chủ yếu

Tiếp tục đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý và chính sách phát triển khoa học và công nghệ; đổi mới cơ chế tài chính theo sự hướng dẫn của Bộ Khoa học và công nghệ và theo đặc thù của tỉnh; tăng cường đầu tư tiềm lực và phát triển có chọn lọc các tổ chức khoa học và công nghệ.

Nghiên cứu xây dựng, bổ sung, hoàn thiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học công nghệ gắn với các ngành sản xuất quan trọng của tỉnh.

Nâng cao tính tự chủ của các cơ quan tham gia nghiên cứu khoa học của tỉnh, thúc đẩy hình thành lực lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tạo môi trường thuận lợi cho việc gắn kết nghiên cứu khoa học với sản xuất kinh doanh, giáo dục và đào tạo.

Xây dựng chính sách sử dụng hiệu quả, trọng dụng và phát huy tài năng cán bộ khoa học; phát triển đội ngũ cán bộ kỹ thuật trình độ cao trong các doanh nghiệp.

Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, triển khai các chương trình đổi mới công nghệ; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và phát triển tài sản trí tuệ doanh nghiệp.

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, chú trọng khai thác kết quả nghiên cứu của các nước phát triển để áp dụng vào địa phương đối với một số lĩnh vực.

3. Sản phẩm chủ lực của địa phương và của vùng

Sản phẩm chủ lực, đặc hữu của địa phương: hạt điều;

Sản phẩm chủ lực của vùng: các sản phẩm từ cây cao su;

Sản phẩm chủ lực của quốc gia: lúa, gạo.

Để phát triển các sản phẩm chủ lực, cần ứng dụng những tiến bộ KH&CN vào tất cả các khâu trong quá trình sản xuất. Cụ thể là ứng dụng công nghệ sinh học, cơ khí, điện khí hóa và công nghệ thông tin từ khâu chuẩn bị sản xuất cho đến chọn giống, quy trình canh tác, xử lý ra hoa, đậu quả, tăng sản lượng mù, thu hoạch, vận chuyển, chế biến và bảo quản sản phẩm. Nhà nước cần có cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng KH&CN vào sản xuất các sản phẩm chủ lực đồng thời cần có giải pháp để tạo môi liên kết chặt chẽ giữa 04 "nhà".

4. Giải pháp thực hiện

Tiếp tục tham mưu cho Tỉnh ủy xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước; Xây dựng đề án về chính sách sử dụng và trọng dụng cán bộ khoa học và công nghệ.

Kiên toàn bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở theo hướng tăng cường sự chủ động của cơ sở; tiếp tục đổi mới cơ chế hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh theo hướng đơn giản hóa thủ tục và sát thực với tình hình địa phương nhằm tăng tính hiệu quả của Hội đồng.

Xây dựng chương trình thúc đẩy năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh. hình thành vùng nguyên liệu chủ lực các loại cây trồng, vật nuôi có thế mạnh của tỉnh như cao su, điều, tiêu, cà phê, ca cao, các loại cây ăn quả và phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp và thương mại hóa; nhanh chóng triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu KH&CN vào sản xuất, đời sống.

Ban hành các văn bản nhằm tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ.

Tiếp tục thực hiện chương trình đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp của tỉnh; hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp; phát triển thị trường công nghệ.

Hiện đại hóa công tác thông tin tuyên truyền nhằm cung cấp một cách nhanh nhất những thông tin mới nhất về những tiến bộ trong lĩnh khoa học và công nghệ vào đời sống và các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đến toàn thể nhân dân

Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các văn bản Luật, dưới Luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quản lý về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ nhằm khuyến khích phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ của các tổ chức, cá nhân, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, trong đó lựa chọn phát triển mạnh một số lĩnh vực quan trọng như ứng dụng công nghệ sinh học vào các khâu trong sản xuất nông nghiệp, chế biến và bảo quản nông sản sau thu hoạch; ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý môi trường; xây dựng và chuyển giao các mô hình sản xuất bền vững, thân thiện với môi trường.

Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo nghị định 115/2005/NĐ-CP.

PHẦN III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Những đề xuất, kiến nghị cụ thể đối với bộ, ngành và trung ương

Cần có cơ chế chính sách để tạo sự liên kết hợp tác về khoa học công nghệ giữa các tỉnh, các vùng để khai thác các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực; Có các chính sách ưu đãi đối với nhân lực hoạt động khoa học công nghệ cũng như thực hiện chuyển giao công nghệ phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Sửa đổi Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Bộ Tài Chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; và Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 Bộ Tài Chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước cho phù hợp với tình hình mới.

2. Những đề xuất, kiến nghị cụ thể đối với tỉnh

Cần có chính sách để khuyến khích hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp nghiên cứu và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống cây trồng và vật nuôi mới có năng suất cao phẩm chất tốt, công nghệ chế biến và bảo quản nông sản sau thu hoạch phù hợp với quy hoạch tổng thể của tỉnh.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng hoạt động giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Bình Phước.

Nơi nhận

- Sở KH&CN tỉnh Đồng Nai;
- Vụ Phát triển KH&CN Địa phương;
- Lưu: VT, KHTC.



Trần Văn Vân

**Phụ lục: Các biểu tổng hợp số liệu trong hoạt động KH&CN
giai đoạn 2011 - 2015**

Biểu 1. Tổng hợp kết quả triển khai thực hiện các văn bản QPPL về KH&CN

Stt	Loại VBQPPL/cấp ban hành	Tên văn bản	Ghi chú
1	Quyết định do UBND tỉnh ban hành	Quyết định 10/2011/QĐ-UBND ngày 24/02/2011. Công bố bộ thủ tục hành chính cấp tỉnh thuộc ngành khoa học và công nghệ tỉnh Bình Phước	
2	Quyết định do UBND tỉnh ban hành	Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 17/5/2011 về việc bãi bỏ Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND ngày 01/3/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại tỉnh Bình Phước	

Biểu 2. Tổ chức bộ máy và nhân lực KH&CN

a. Về tổ chức bộ máy

Năm	Số lượng Lãnh đạo Sở	Tổng số các bộ phận	Các phòng nghiệp vụ	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	Doanh nghiệp KHCN	Các tổ chức trực thuộc khác nếu có
Năm 2011	03	04	07	02	0	0
Năm 2012	03	04	08	02	0	0
Năm 2013	03	04	08	02	01	0
Năm 2014	03	04	08	02	01	0
Năm 2015	03	04	08	02	01	0

b. Về nguồn nhân lực của Sở

+ Về trình độ chuyên môn:

Năm	Trình độ	Tổng số cán bộ	Tiến sĩ	Nghiên cứu sinh	Thạc sĩ	Đang học cao học	Đại học, cao đẳng	Trình độ khác
A. Khối hành chính (công chức):								
Năm 2011		28	0	0	02	05	21	05
Năm 2012		37	0	0	08	01	26	03
Năm 2013		37	0	0	09	01	26	02
Năm 2014		37	0	0	10	01	26	01
Năm 2015		37	0	0	11	0	25	01
Cộng A:		37			11		25	01
B. Khối sự nghiệp (viên chức):								
Năm 2011		09	0	0	0	0	06	03
Năm 2012		08	0	0	0	02	07	01
Năm 2013		08	0	0	0	02	07	01
Năm 2014		08	0	0	02	0	06	00
Năm 2015		08	0	0	02	0	06	00
Cộng B:		08			02		06	
Tổng cộng (A+B):		45	0	0	13		31	01

+ Về trình độ quản lý nhà nước:

Năm	Trình độ	Tổng số cán bộ	Ch/viên cao cấp	Ch/viên chính	Chuyên viên	Ghi chú
A. Khối hành chính (công chức):						
Năm 2011		28	01	02	17	
Năm 2012		37	01	02	17	
Năm 2013		37	01	02	19	
Năm 2014		37	01	03	21	
Năm 2015		37	01	03	25	
Cộng A:		37	01	03	25	
B. Khối sự nghiệp (viên chức):						
Năm 2011		09	00	00	02	
Năm 2012		08	00	00	05	
Năm 2013		08	00	00	05	
Năm 2014		08	00	00	06	
Năm 2015		08	00	00	07	
Cộng B:		08			07	
Tổng cộng (A+B):		45	01	03	32	

Biểu 3. Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng kinh tế (TFP)
(không có số liệu)

Đơn vị tính %

Năm	Tốc độ tăng Tổng sản phẩm GRDP (%)	Tỷ phần đóng góp trong kết quả tăng lên của GRDP			Tăng TFP
		Do tăng tài sản cố định và lao động		Tăng TFP	
		Tổng số	Chia ra do		
		Tăng TSCĐ	Tăng LĐ		
2011					
2012					
2013					
2014					
2015					
Bình quân					

Biểu 4. Kinh phí cho hoạt động KH&CN

1- Biểu tổng hợp kinh phí cho hoạt động KH&CN

(ĐVT: triệu đồng)

Năm	Kinh phí TW thông báo		Kinh phí UBND tỉnh giao		Kinh phí Thực hiện		Tổng số kinh phí đầu tư xã hội
	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp KH	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp KH	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp KH	
2011	18.000	18.170	5.331	17.416	5.194	17.358	22.552
2012	21.000	20.997	4.060	20.997	3.318	20.153	23.471
2013	22.000	21.554	14.000	18.492	13.424	18.412	31.836
2014	20.000	19.222	23.091	19.227	19.867	17.751	37.618
2015	19.000	19.290	22.600	19.323	20.000	19.000	39.000
Tổng	100.000	99.233	69.082	95.455	61.803	92.674	154.477

2- Giải trình các khoản chi đã thực hiện của kinh phí sự nghiệp khoa học

(ĐVT: triệu đồng)

Năm	KP chi cho hoạt động nghiên cứu triển khai	KP cho các hoạt động quản lý nhà nước (TCĐLCL, SHTT, thanh tra, công nghệ, an toàn bức xạ, thông tin, đào tạo....)	KP cho tăng cường tiềm lực trang thiết bị kỹ thuật, hội thi KHKT, chương trình hỗ trợ công nghệ, chi khác	KP cho các hoạt động đơn vị sự nghiệp	KP hoạt động khoa học cấp huyện, thị (UBND tỉnh phân bổ trực tiếp qua ngân sách huyện)	Vốn điều lệ cho Quỹ phát triển KHCN	Tổng cộng
2011	6.513	2.956	1.160	2.029	2.700	2.000	17.358
2012	6.858	4.974	941	2.380	3.000	2.000	20.153
2013	4.853	2.709	3.784	2.066	3.000	2.000	18.412
2014	3.800	5.004	1.096	2.851	3.000	2.000	17.751
2015	4.500	5.000	1.700	2.800	3.000	2.000	19.000
Tổng	26.524	20.643	8.681	12.126	14.700	10.000	92.674

Biểu 5. Danh mục các dự án đầu tư phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2015

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên dự án	Tổng mức ĐT	Kết quả/tiến độ thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng nhà làm việc và mua sắm thiết bị đo lường cho Trung tâm kỹ thuật đo lường và thử nghiệm	7.439	Hoàn thành đưa vào sử dụng	
2	Xây dựng mô hình sản xuất và nhân giống cây cà phê năng suất cao	2.148	Hoàn thành, đưa vào sử dụng	
3	Đầu tư trang thiết bị laser bán dẫn công suất thấp tại các trạm y tế của xã, phường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh	2.317	Hoàn thành, đưa vào sử dụng	
4	Đầu tư trang thiết bị năng lượng tái tạo cho nông dân ở các xã vùng sâu vùng xa trên địa bàn tỉnh	2.713	Hoàn thành, đưa vào sử dụng	
5	Xây dựng công trình Khu thực nghiệm và đầu tư trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh	8.350	Đang thực hiện	
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin khoa học và công nghệ tỉnh Bình Phước	4.985	Hoàn thành đưa vào sử dụng	Chuyển tiếp kinh phí sang năm 2015
7	Đầu tư trang thiết bị nâng cao năng lực quản lý về trồng trọt và bảo vệ thực vật tỉnh Bình Phước	3.572	Hoàn thành đưa vào sử dụng	Chuyển tiếp kinh phí sang năm 2015
8	Bổ sung hệ thống giao ban điện tử trực tuyến tỉnh Bình Phước	4.383	Hoàn thành đưa vào sử dụng	Chuyển tiếp kinh phí sang năm 2015

Biểu 6. Danh mục các dự án đầu tư dự kiến xây dựng giai đoạn 2016 - 2020

Stt	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đo lường và thử nghiệm cho Trung tâm kỹ thuật đo lường và thử nghiệm	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	7000	2016	
2	Xây dựng nhà trưng bày và phòng chức năng tại vườn sưu tập thực vật tỉnh Bình Phước	Vườn Sưu tập thực vật tỉnh Bình Phước	6000	2016	
3	Đầu tư trang thiết bị mô hình bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch	Phường Tân Thiện TX. Đồng Xoài	4000	2016	
4	Dự án sản xuất và thương mại hóa các sản phẩm vi sinh phục vụ cây cao su	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN	5000	2017	
5	Xây dựng và đầu tư trang thiết bị Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN	30.000	2017 - 2018	
6	Đầu tư thiết bị hiệu chuẩn trong lĩnh vực đo lường, Taximet và thiết bị phân tích nước thải, thuốc bảo vệ thực vật, nông sản, thủy sản, vật liệu xây dựng	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	8.000	2018	
7	Đầu tư các phòng thí nghiệm lý, hóa, sinh của Trường cao đẳng sư phạm để tiến tới nâng cấp thành Trường Đại học Bình Phước	Trường Cao đẳng sư phạm tỉnh Bình Phước	10.000	2018	
8	Dự án "Vườn ươm khoa học công nghệ trẻ"	Tinh đoàn Bình Phước	3000	2019	
9	Dự án số hóa, bổ sung trang thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu thông tin KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ	5000	2019	
10	Đầu tư thiết bị phân tích xăng dầu và bổ sung thiết bị lĩnh vực hóa lý, vi sinh, đo lường	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	9000	2019	
11	Đầu tư bổ sung trang thiết bị cho Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN	8.000	2020	
12	Các dự án tồn đọng và các dự án phát sinh chuyển sang năm 2020	Sở Khoa học và Công nghệ	10.000	2020	
Tổng cộng			105.000		

Biểu 7. Danh mục các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước, cấp bộ: Không có

STT	Tên nhiệm vụ, đơn vị chủ trì, thời gian và kinh phí thực hiện	Quy mô, khối lượng sản phẩm tạo ra, chỉ tiêu kinh tế- kỹ thuật chủ yếu, hiệu quả kinh tế- xã hội	Địa chỉ áp dụng kết quả
1			
2			
3			

Biểu 8. Tổng hợp các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh/thành phố

(Phân loại theo Bảng phân loại thống kê khoa học theo QĐ số 12/2008/BKHCN)

Năm	Số lượng các đề tài/dự án cấp tỉnh/thành phố phân theo các lĩnh vực						Tổng số
	Khoa học tự nhiên	KH kỹ thuật và công nghệ	Khoa học y dược	Khoa học nông nghiệp	Khoa học xã hội	Khoa học nhân văn	
2011	0	2	0	1	3	2	8
2012	0	1	0	0	3	3	7
2013	0	0	0	1	3	0	4
2014	0	0	0	1	2	1	4
2015	0	2	1	2	2	1	8
Tổng số	0	5	1	5	13	7	31

Biểu 9. Tổng hợp các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (cấp huyện, cấp ngành)

(Phân loại theo Bảng phân loại thống kê khoa học theo QĐ số 12/2008/BKHCN):

Năm	Số lượng các đề tài/dự án cấp cơ sở phân theo các lĩnh vực						Tổng số
	Khoa học tự nhiên	KH kỹ thuật và công nghệ	Khoa học y dược	Khoa học nông nghiệp	Khoa học xã hội	Khoa học nhân văn	
2011	0	0	0	19	16	0	35
2012	0	0	0	13	12	0	25
2013	0	0	0	20	12	0	32
2014	0	0	1	15	14	0	30
2015	0	0	1	10	2	0	13
Tổng số	0	0	2	77	56	0	135

Biểu 10. Danh mục một số kết quả nghiên cứu triển khai nổi bật (chọn 2-5 kết quả tiêu biểu nhất)

Stt	Tên kết quả	Xuất xứ của kết quả	Quy mô, khối lượng sản phẩm, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu	Hiệu quả kinh tế - xã hội	Địa chỉ ứng dụng	Ghi chú (sản phẩm chỉ lực hay không?)
1	Ứng dụng công nghệ GIS vào quản lý khai thác công trình thủy lợi, thủy điện.	- Đề tài: Ứng dụng công nghệ GIS vào quản lý khai thác công trình thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh Bình Phước. - Cơ quan chủ trì: Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão tỉnh Bình Phước.	- Điều tra khảo sát và thu thập số liệu 53 công trình thủy lợi vừa và nhỏ cùng với 05 công trình thủy điện do trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh. - Xây dựng hệ thống dữ liệu không gian dưới dạng các bản đồ chuyên đề được lưu trữ trên nền ArcView 3.2; xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu thuộc tính bao gồm các số liệu khí tượng, thủy văn và công trình thủy lợi; ứng dụng xây dựng mô hình cân bằng nước cho hệ thống các công trình thủy điện lớn trên Sông Bé;	- Các số liệu, tài liệu thu thập được của đề tài là cơ sở khoa học đáng tin cậy về thực trạng các công trình thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh. - Các sản phẩm phần mềm và hệ thống dữ liệu phục vụ công tác quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh Bình	- Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão tỉnh Bình Phước. - Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước	

			tính toán điều tiết lũ, đánh giá ngập úng cho các công trình thủy lợi, thủy điện trên địa bàn toàn tỉnh.	Phước.		
2	Nâng cao trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em, bảo đảm thực hiện quyền trẻ em.	- Đề tài: Tăng cường vai trò của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở trong việc đảm bảo thực hiện quyền trẻ em ở tỉnh Bình Phước hiện nay. - Cơ quan chủ trì: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước.	- Tổ chức điều tra 2096 phiếu, thực hiện 45 cuộc phỏng vấn, xây dựng 11 chuyên đề. - Nhận định vai trò của cán bộ lãnh đạo quản lý cấp cơ sở trong việc đảm bảo thực hiện quyền trẻ em. - Xây dựng một hệ thống các giải pháp Nâng cao trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em, bảo đảm thực hiện quyền trẻ em.	- Đề tài đã thu thập được rất nhiều số liệu, và nội dung quan trọng, góp phần giúp cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc thực hiện quyền trẻ em trên địa bàn tỉnh	- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước - Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước.	
3	Phát triển cây cà phê bền vững theo hướng GAP	- Đề tài: Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển cây cà phê bền vững theo hướng GAP trên địa bàn tỉnh Bình Phước. - Cơ quan chủ trì: Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp Tây Nguyên.	- Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp tiến bộ kỹ thuật mới để phát triển cây cà phê bền vững theo hướng GAP đang được quan tâm nhằm tăng năng suất, chất lượng cà phê nhân và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành hàng cà phê Việt Nam. - Áp dụng quy trình công nghệ để ghép cải tạo thay thế giống mới, chất lượng cao và xây dựng mô hình vườn cà phê theo hướng GAP đã cho kết quả thu năng suất cao hơn 23,8% so với mô hình canh tác truyền thống.	Đề tài đã xây dựng quy trình cụ thể hướng dẫn nông dân từng bước tiến hành trong quy trình canh tác theo hướng GAP từ khâu chọn giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm để thuận tiện cho công tác tập huấn cho nông dân và phổ biến nhân rộng mô hình.	Tram Khuyến nông huyện Bù Đăng tỉnh Bình Phước	
4	Điều tra tổng thể đa dạng sinh học Vườn quốc gia Bù Gia Mập	- Đề tài: Điều tra tổng thể đa dạng sinh học Vườn quốc gia Bù Gia Mập. - Cơ quan chủ trì: Vườn quốc gia Bù Gia Mập	- Thu thập, xử lý, bảo quản, giám định tên của hơn 480 loài thực vật: động vật và nấm - Thiết lập modem liên kết dữ liệu các loài động vật, thực vật, nấm vào website của vườn, phục vụ cho tra cứu thông tin và ĐDSH. - Xây dựng bộ bản đồ phân bố các loại động vật, thực vật quý hiếm của VQG Bù Gia Mập cho công tác bảo vệ.	Báo cáo điều tra tổng thể tính đa dạng sinh học và bộ sưu tập mẫu thực vật và động vật phục vụ nghiên cứu Khoa học, quy hoạch bảo tồn, trung hay giới thiệu cho hoạt động du lịch sinh thái và giáo dục môi trường; đồng thời nâng cao năng lực cho cán bộ Vườn quốc gia Bù Gia Mập trong nghiên cứu đa dạng sinh học.	Vườn quốc gia Bù Gia Mập	
5	Quản lý tài nguyên khoáng sản bằng công nghệ GIS	- Đề tài cấp tỉnh: Nghiên cứu ứng dụng GIS phục vụ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước. - Cơ quan chủ trì: Viện Môi trường và Tài nguyên.	- Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu GIS gồm đầy đủ thông tin liên quan tới hoạt động khoáng sản (quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến...) - Xây dựng các công cụ hỗ trợ để tổ chức và báo cáo thông tin liên quan tới hoạt động khoáng sản.	Bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên khoáng sản và Chương trình quản lý cơ sở dữ liệu tập hợp dữ liệu tài nguyên khoáng sản đã được xử lý, tích hợp và lưu trữ một cách có hệ thống, có thể cập nhật và truy cập dễ dàng, nhanh chóng, giúp các cơ quan chức năng thuận lợi trong công tác quản lý các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước	

Biểu 11. Số liệu về công tác quản lý công nghệ

Stt	Nội dung công việc	Số lượng	Các lĩnh vực công nghệ thẩm định
1	Thẩm định dự án đầu tư	10	
2	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	0	
3	Giám định công nghệ	0	

Biểu 12. Số liệu về công tác quản lý an toàn bức xạ

STT	Nội dung công việc	Số lượng	Ghi chú
1	Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở	35	
2	Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn bức xạ	35	
3	Gia hạn giấy phép	14	

Biểu 13. Số liệu thống kê về Sở hữu trí tuệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật và thông tin KH&CN

STT	Nội dung công việc	Số lượng	Ghi chú
1	Hoạt động SHTT:		
	- Số đơn đăng ký	450	
	- Số văn bằng được cấp	160	
2	Hoạt động thông tin:		
	Số ấn phẩm thông tin phát hành	58 số	

Biểu 14. Số liệu về hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng

STT	Nội dung công việc	Số lượng, đơn vị tính	Ghi chú
1	Số lần các phương tiện đo được kiểm định	16.484 phương tiện đo	
2	Số lượng mẫu thử nghiệm	442 mẫu	
3	Hướng dẫn cho các doanh nghiệp, đơn vị hành chính nhà nước áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.		
4	Hướng dẫn công bố tiêu chuẩn cho các sản phẩm	77 bản	

Biểu 15. Thống kê hoạt động thanh tra**1. Tổng hợp số liệu thanh tra**

Stt	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Số cuộc thanh tra	41	
2	Số lượt đơn vị được thanh tra	580 (Trong đó thanh tra hành chính 01 đơn vị).	
3	Số đơn vị vi phạm phát hiện và xử lý	38	
4	Số tiền xử phạt	386.180.921 đồng	

5	Số lượng các lô sản phẩm, hàng hóa lớn vi phạm và hình thức xử lý	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu tiêu hủy 2000 viên gạch rỗng đất sét nung không đảm bảo về chất lượng và buộc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với 172.000 viên gạch không phù hợp với nội dung công bố tiêu chuẩn áp dụng. + Buộc chuyển đổi mục đích sử dụng 17.227 lít xăng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã công bố. - Yêu cầu cơ sở trả toàn bộ lô hàng 17 hộp điều rang lúa khối lượng tịnh 500g/hộp về nơi sản xuất để định lượng lại hàng hoá theo quy định trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. - Tịch thu 443 sản phẩm đồ chơi trẻ em với tổng giá trị là 20.210.000 đồng. - Yêu cầu chủ cơ sở kinh doanh trả về nơi sản xuất, đóng gói 403 bao, gói (gạo đóng bao) có nhãn ghi không đúng quy định. 	
---	---	---	--

2. Số tổ chức/cá nhân đã thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Năm	Nội dung thanh tra, kiểm tra						
	Đề tài, dự án, tổ chức KH&CN	Tiêu chuẩn, QCKT	Đo lường, CLSPHH	ATBXHN	CGCN	SHTT	Giải quyết KNTC
2011	0	0	218	15	0	0	0
2012	0	0	250	23	0	0	0
2013	06	0	332	23	0	0	03
2014	06	0	379	25	0	0	02
2015	0	0	40	0	0	0	0
Cộng	12	0	1.219	86	0	0	05

3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực KH&CN

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Nội dung thanh tra, kiểm tra						
	Đề tài, dự án, tổ chức KH&CN	Tiêu chuẩn, QCKT	Đo lường, CLSPHH	ATBXHN	CGCN	SHTT	Giải quyết KNTC
2011	0	0	190	0	0	0	0
2012	0	0	42	0	0	0	0
2013	0	0	121	0	0	0	0
2014	0	0	32	0	0	0	0
2015	0	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	385	0	0	0	0